|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **PHỤ LỤC 4**  **BIỂU MẪU SỔ KẾ TOÁN VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI SỔ KẾ TOÁN**  (Áp dụng cho các doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ)  *(Ban hành kèm theo Thông tư số 132/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính)*  **1. Biểu mẫu sổ kế toán** | | |
| **Đơn vị:……………………**  **Địa chỉ:…………………..** | **Mẫu số S1-DNSN**  (*Ban hành kèm theo Thông tư số 132/2018/TT-BTC*  *ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính*) |

**SỔ CHI TIẾT DOANH THU BÁN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ**

Năm:..........................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ | | | | Ghi chú |
| Số hiệu | Ngày, tháng | Kinh doanh dịch vụ | Kinh doanh hàng hóa | Hoạt động khác | .... |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | Cộng số phát sinh trong kỳ |  |  |  |  |  |

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ..

Ngày … tháng … năm …

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị:……………………**  **Địa chỉ:…………………..** | **Mẫu số S2-DNSN**  (*Ban hành kèm theo Thông tư số 132/2018/TT-BTC*  *ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính*) |

**SỔ THEO DÕI TÌNH HÌNH THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG**

**VÀ CÁC KHOẢN NỘP THEO LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Năm.......................

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày, tháng  ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Tiền lương và thu nhập của người lao động | | | BHXH | | | BHYT | | | BHTN | | | .... |
| Số hiệu | Ngày, tháng | Số phải trả | Số đã trả | Số  còn phải trả | Số phải trả | Số đã trả | Số  còn phải trả | Số phải trả | Số đã trả | Số  còn phải trả | Số phải trả | Số đã trả | Số  còn phải trả |  |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
|  |  |  | - Số dư đầu kỳ  - Số phát sinh trong kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | .......... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | - Cộng số phát sinh trong kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  | - Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày … tháng … năm …

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Đơn vị:……………………  Địa chỉ:………………….. | |

**SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

Năm ……

Tên hàng tồn kho...........................................

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chứng từ | | Diễn giải | Nhập | Xuất | Tồn | Ghi chú |
| Số hiệu | Ngày, tháng |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
|  |  | Số dư đầu kỳ |  |  |  |  |
|  |  | Số phát sinh trong kỳ |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | Cộng phát sinh trong kỳ |  |  |  |  |
|  |  | Số dư cuối kỳ |  |  |  |  |

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | | | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên) | | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) | |

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị:**……………………  **Địa chỉ:**………………….. | **Mẫu số S4-DNSN**  (*Ban hành kèm theo Thông tư số 132/2018/TT-BTC*  *ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính*) |

**SỔ THEO DÕI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN**

Năm: ................

Loại thuế:.....................

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chứng từ | | Diễn giải | Số thuế phải nộp | Số thuế đã nộp | Ghi chú |
| Số hiệu | Ngày, tháng |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
|  |  | Số dư đầu kỳ |  |  |  |
|  |  | Số phát sinh trong kỳ |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  | Cộng số phát sinh trong kỳ |  |  |  |
|  |  | Số dư cuối kỳ |  |  |  |

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: …

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | | | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên) | | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) | |

**2. Phương pháp ghi sổ kế toán**

***2.1. Sổ chi tiết doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ (Mẫu số S1-DNSN)***

a) Doanh nghiệp siêu nhỏ khi bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ hoặc khi phát sinh các khoản thu nhập khác phải phát hành hóa đơn cho khách hàng theo đúng quy định của pháp luật về thuế. Doanh nghiệp siêu nhỏ căn cứ vào các hóa đơn đã phát hành cho khách hàng để ghi chép vào Sổ chi tiết doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ.

b) Thông tin, số liệu trên Sổ chi tiết doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp siêu nhỏ làm căn cứ để cơ quan thuế xác định nghĩa vụ thuế TNDN của doanh nghiệp với ngân sách nhà nước.

c) Căn cứ và phương pháp ghi chép Sổ chi tiết doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ:

Sổ chi tiết doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ phải được theo dõi chi tiết cho từng nhóm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phục vụ cho việc xác định tỷ lệ thuế TNDN phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thuế.

+ Cột A: Ghi theo ngày, tháng mà các hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ được ghi chép vào sổ chi tiết doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ.

+ Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày tháng của các hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp siêu nhỏ đã phát hành cho khách hàng khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

+ Cột D: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh để phục vụ cho việc rà soát, kiểm tra, đối chiếu các thông tin về doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khi cần thiết.

+ Cột 1, 2, 3, 4: Ghi doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ theo từng hoạt động (có thể chi tiết theo từng nhóm hàng hóa, dịch vụ nếu tỷ lệ thuế TNDN của từng nhóm hàng hóa, dịch vụ có sự khác nhau). Tỷ lệ thuế TNDN áp dụng cho từng nhóm hoạt động của doanh nghiệp được xác định theo quy định của pháp luật thuế hiện hành.

+ Cột 5: Ghi thêm các thông tin cần lưu ý, theo dõi thêm trên sổ kế toán chi tiết doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ.

+ Dòng “Cộng số phát sinh trong kỳ” phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ theo từng nhóm hoạt động để làm cơ sở xác định thuế TNDN mà doanh nghiệp siêu nhỏ phải nộp nhà nước.

***2.2. Sổ theo dõi tình hình thanh toán tiền lương và các khoản nộp theo lương của người lao động (Mẫu số S2-DNSN)***

a) Doanh nghiệp siêu nhỏ phải mở sổ theo dõi tình hình thanh toán các khoản tiền lương và các khoản thu nhập cho người lao động để theo dõi tình hình thanh toán tiền lương và các khoản nộp theo lương của người lao động mà doanh nghiệp phải trả, đã chi trả và còn phải trả cho người lao động.

b) Thông tin trên sổ theo dõi tình hình thanh toán các khoản tiền lương và các khoản nộp theo lương của người lao động làm căn cứ để cơ quan thuế xác định nghĩa vụ thuế TNCN của người lao động trong doanh nghiệp siêu nhỏ với NSNN đồng thời làm căn cứ để cơ quan BHXH xác định tình hình hoàn thành nghĩa vụ trích nộp BHXH, BHYT, BHTN,... của doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

c) Căn cứ và phương pháp ghi chép Sổ theo dõi tình hình thanh toán các khoản tiền lương và các khoản nộp theo lương cho người lao động:

- Phần dòng số dư đầu kỳ: Lấy số liệu dòng số dư cuối kỳ trên sổ này kỳ trước.

- Phần dòng số phát sinh trong kỳ:

+ Cột A: Ghi theo ngày, tháng mà các chứng từ kế toán về tiền lương, các khoản nộp theo lương được ghi chép vào sổ kế toán.

+ Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày tháng của các chứng từ kế toán về tiền lương, các khoản nộp theo lương sử dụng để ghi chép vào sổ kế toán. Các chứng từ kế toán là Bảng thanh toán tiền lương và thu nhập của người lao động, phiếu chi tiền mặt hoặc giấy báo Nợ của ngân hàng về thanh toán tiền lương và các khoản nộp theo lương của người lao động cho cơ quan quản lý quỹ BHXH,...

+ Cột D: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh để phục vụ cho việc rà soát, kiểm tra, đối chiếu các thông tin về các khoản phải trả, đã trả và còn phải trả về tiền lương, các khoản nộp theo lương khi cần thiết.

+ Cột 1, 2, 3: Phản ánh số phải trả, số đã trả và còn phải trả người lao động về tiền lương và các khoản thu nhập khác của người lao động. Căn cứ để ghi vào các cột 1 là số liệu tại cột số 18 của Bảng thanh toán tiền lương và thu nhập của người lao động, Số liệu để ghi vào cột 2 là các Phiếu chi tiền mặt hoặc Giấy báo Nợ của ngân hàng về nộp các khoản tiền lương và các khoản thu nhập khác đã trả người lao động. Cột 6 là chênh lệch số liệu giữa cột 1 và cột 2.

+ Cột 4, 5, 6: Phản ánh số phải trả, số đã trả và còn phải trả người lao động về BHXH của người lao động. Căn cứ để ghi vào cột 4 là số liệu tại cột số 12 của Bảng thanh toán tiền lương và thu nhập của người lao động. Số liệu để ghi vào cột 5 là các Phiếu chi tiền mặt hoặc Giấy báo Nợ của ngân hàng về nộp các khoản BHXH cho cơ quan quản lý quỹ. Cột 6 là chênh lệch số liệu giữa cột 4 và cột 5.

+ Cột 7, 8, 9: Phản ánh số phải trả, số đã trả và còn phải trả người lao động về BHYT của người lao động. Căn cứ để ghi vào cột 7 là số liệu tại cột số 13 của Bảng thanh toán tiền lương và thu nhập của người lao động. Số liệu để ghi vào cột 8 là các Phiếu chi tiền mặt hoặc Giấy báo Nợ của ngân hàng về nộp các khoản BHYT cho cơ quan quản lý quỹ. Cột 9 là chênh lệch số liệu giữa cột 7 và cột 8.

+ Cột 10, 11, 12: Phản ánh số phải trả, số đã trả và còn phải trả người lao động về BHTN của người lao động. Căn cứ để ghi vào cột 10 là số liệu tại cột số 14 của Bảng thanh toán tiền lương và thu nhập của người lao động. Số liệu để ghi vào cột 11 là các Phiếu chi tiền mặt hoặc Giấy báo Nợ của ngân hàng về nộp các khoản BHTN cho cơ quan quản lý quỹ. Cột 12 là chênh lệch số liệu giữa cột 10 và cột 11.

- Phần dòng số dư cuối kỳ: Là số phải trả dư đầu kỳ + số phải trả phát sinh trong kỳ - số đã trả phát sinh trong kỳ.

***2.3. Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa (Mẫu số S3-DNSN)***

a) Doanh nghiệp siêu nhỏ phải mở Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa để theo dõi về tình hình nhập, xuất, tồn các loại hàng tồn kho như nguyên vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp siêu nhỏ.

b) Thông tin, số liệu trên Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa đối chiếu với kết quả kiểm kê để xác định vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa có bị thừa, thiếu so với thực tế hay không.

c) Căn cứ và phương pháp ghi chép Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa:

- Phần dòng số dư đầu kỳ: Lấy số liệu dòng số dư cuối kỳ trên sổ này kỳ trước.

- Phần dòng số phát sinh trong kỳ:

+ Cột A, B: Ghi số hiệu, ngày tháng của các chứng từ kế toán được sử dụng để ghi chép vào sổ kế toán. Các chứng từ kế toán Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho,....

+ Cột C: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh để phục vụ cho việc rà soát, kiểm tra, đối chiếu các thông tin về hàng tồn kho khi cần thiết.

+ Cột 1, 2, 3: Ghi tương ứng số lượng hoặc giá trị hàng tồn kho nhập, xuất và tồn kho.

- Phần dòng số dư cuối kỳ: Lấy số tồn đầu kỳ + Số nhập trong kỳ - Số xuất trong kỳ.

3. Ngoài các sổ kế toán quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ có thể lựa chọn áp dụng thêm các sổ kế toán tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này hoặc Thông tư số 133/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 26/8/2016 để phục vụ cho công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

***2.4. Sổ theo dõi tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN (Mẫu số S4-DNSN)***

a) Doanh nghiệp siêu nhỏ phải mở sổ theo dõi tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước để theo dõi các khoản mà doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào ngân sách nhà nước trong đó mỗi loại thuế (thuế GTGT, thuế TNDN, thuế thu nhập cá nhân,...) phải được theo dõi chi tiết riêng.

b) Thông tin, số liệu trên sổ theo dõi tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN làm căn cứ để cơ quan thuế xác định doanh nghiệp có nộp đúng, nộp đủ và kịp thời các khoản thuế vào NSNN theo quy định của pháp luật thuế hay không.

c) Căn cứ và phương pháp ghi chép Sổ theo dõi tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN:

- Phần dòng số dư đầu kỳ: Lấy số liệu dòng số dư cuối kỳ trên sổ này kỳ trước.

- Phần dòng số phát sinh trong kỳ:

+ Cột A, B: Ghi số hiệu, ngày tháng của các chứng từ kế toán được sử dụng để ghi chép vào sổ kế toán. Các chứng từ kế toán có thể là các tờ khai thuế, giấy nộp tiền thuế vào NSNN kèm theo Phiếu chi tiền mặt hoặc giấy báo Nợ của ngân hàng,....

+ Cột C: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh để phục vụ cho việc rà soát, kiểm tra, đối chiếu các thông tin về các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp NSNN về các khoản thuế khi cần thiết.

+ Cột 1: Phản ánh số thuế mà doanh nghiệp siêu nhỏ phải nộp NSNN theo quy định của pháp luật thuế. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này tùy thuộc vào sắc thuế mà doanh nghiệp siêu nhỏ phải nộp nhà nước và tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ của từng hoạt động theo quy định của pháp luật thuế.

+ Cột 2: Phản ánh số thuế mà doanh nghiệp đã nộp vào NSNN. Căn cứ để ghi vào chỉ tiêu này là giấy nộp tiền thuế vào NSNN cho từng sắc thuế kèm theo Phiếu chi tiền mặt hoặc giấy báo Nợ của ngân hàng.

- Phần dòng số dư cuồi kỳ: Căn cứ vào số dư đầu kỳ + Số thuế phải nộp phát sinh trong kỳ - Số thuế đã nộp trong kỳ.

**PHỤ LỤC 5**

**BIỂU MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Áp dụng cho các doanh nghiệp siêu nhỏ nộp thuế TNDN theo phương pháp tính trên thu nhập tính thuế)*

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 132/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính)*

**1. Biểu mẫu báo cáo tài chính**

***1.1. Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 - DNSN)***

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị:…............……………....** | **Mẫu số B01 – DNSN** |
| **Địa chỉ:………………………….** | (*Ban hành kèm theo Thông tư số 132/2018/TT-BTC*  *ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính*) |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

*Tại ngày ... tháng ... năm ...*

*Đơn vị tính:.............*

| **CHỈ TIÊU** | **Mã**  **số** | **Số cuối năm** | **Số**  **đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| **TÀI SẢN** |  |  |  |
| 1. Tiền | 110 |  |  |
| 2. Các khoản nợ phải thu | 120 |  |  |
| 3. Hàng tồn kho | 130 |  |  |
| 4. Giá trị còn lại của TSCĐ | 140 |  |  |
| 5. Tài sản khác | 150 |  |  |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140 + 150)** | **200** |  |  |
| **NGUỒN VỐN** |  |  |  |
| **I. Nợ phải trả** | **300** |  |  |
| 1. Các khoản nợ phải trả | 310 |  |  |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 320 |  |  |
| **II. Vốn chủ sở hữu** | **400** |  |  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 410 |  |  |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 |  |  |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**  **(500=300+400)** | **500** |  |  |

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

***Ghi chú:***

*(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.*

*(2) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X"; “Số đầu năm" có thể ghi là “01.01.X".*

**1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DNSN)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đơn vị: .............................** |  | **Mẫu số B02 – DNSN** |
| **Địa chỉ:…………...............** |  | (Ban hành kèm theo Thông tư số 132/2018/TT-BTC  Ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính) |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Năm …*

*Đơn vị tính:............*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Mã**  **số** | **Năm**  **Nay** | **Năm**  **trước** |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1. Doanh thu và thu nhập thuần | 01 |  |  |
| 2. Các khoản chi phí | 02 |  |  |
| 3. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (03=01-02) | 03 |  |  |

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

**1.3. Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số F01 - DNSN)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị:..................................**  **Địa chỉ:.................................** | **Mẫu số F01 – DNSN** |
| *(*Ban hành kèm theo Thông tư số 132/2018/TT-BTC  Ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính*)* |

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Năm …

*Đơn vị tính: …*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hiệu tài khoản** | **Tên tài khoản** | **Số dưđầu kỳ** | | **Số phát sinh trong kỳ** | | **Số dư cuối kỳ** | |
|  |  | **Nợ** | **Có** | **Nợ** | **Có** | **Nợ** | **Có** |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1.4. Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN (Mẫu số F02-DNSN)** | | |
|  |  | |
| **Đơn vị:…...........…………** | | | **Mẫu số F02 – DNSN** |
| **Địa chỉ:……………………** | | | (Ban hành kèm theo Thông tư số 132/2018/TT-BTC  ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính) |

**BÁO CÁO**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

*Năm......*

*Đơn vị tính:.............*

| **CHỈ TIÊU** | **Mã**  **số** | Số còn phải nộp đầu năm | Số phải nộp phát sinh  trong năm | Số đã nộp trong năm | Số còn phải nộp cuối năm |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|  |  |  |  |  |  |
| 1. Thuế GTGT | 01 |  |  |  |  |
| 2. Thuế TNDN | 02 |  |  |  |  |
| 3. Các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác vào NSNN | 03 |  |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG** | **10** |  |  |  |  |

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |

***Ghi chú:***

*(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.*

*(2) Đối với đơn vị có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X"; “Số đầu năm" có thể ghi là “01.01.X".*

**2. Nội dung và phương pháp lập BCTC**

**2.1. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 - DNSN)**

***2.1.1. Tài sản***

*- Tiền (Mã số 110)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 111.

*- Các khoản nợ phải thu (Mã số 120)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản nợ phải thu tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu của khách hàng, thuế GTGT được khấu trừ, tài sản thiếu chờ xử lý, tạm ứng, ký cược, ký quỹ,....

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ của TK 131 tại thời điểm cuối kỳ.

Trường hợp TK 131 có tổng số dư bên Có thì được ghi vào chỉ tiêu mã số 310- Các khoản nợ phải trả.

*- Hàng tồn kho (Mã số 130)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 152.

*- Giá trị còn lại của TSCĐ (Mã số 140)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211.

*- Tài sản khác (Mã số 150)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản khác ngoài các tài sản đã được phản ánh tại các Mã số 110, 120, 130, 140 nêu trên như thuế và các khoản nợ phải thu của Nhà nước, ...

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 3313, ...

*- Tổng cộng tài sản (Mã số 200)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 200 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

***2.1.2. Nợ phải trả (Mã số 300)***

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

*- Các khoản nợ phải trả (Mã số 310)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho các đối tượng công nợ như phải trả người bán, phải trả nợ vay, tiền lương và các khoản trích theo lương, nhận cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược, các khoản nợ phải trả khác.....

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có của TK 331 tại thời điểm cuối kỳ.

Trường hợp TK 331 có tổng số dư bên Nợ thì được ghi vào chỉ tiêu mã số 120- Các khoản nợ phải thu.

*- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 320)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản doanh nghiệp còn phải nộp Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 3313.

***2.1.3. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)***

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn, như: Vốn đầu tư của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 420

*- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 410)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111.

*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)*

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa phân phối tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118. Trường hợp TK 4118 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

*- Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 500)*

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 500 = Mã số 300 + Mã số 400.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu “Tổng cộng Tài sản  Mã số 200” | = | Chỉ tiêu “Tổng cộng Nguồn vốn  Mã số 500” |

**2.2. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DNSN)**

***2.2.1. Doanh thu và thu nhập thuần (Mã số 01)***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ và thu nhập khác sau khi đã trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 9111 sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và doanh thu hàng bán bị trả lại phát sinh bên Nợ của TK 9111 trên sổ Nhật ký Sổ cái.

***2.2.2. Các khoản chi phí (Mã số 02)***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí phát sinh trong kỳ báo cáo gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác, chi phí thuế TNDN.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số phát sinh bên Nợ của TK 9112 sau khi trừ các khoản giảm chi phí bên Có TK 9112 trên Sổ Nhật ký Sổ cái.

***2.2.3. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 03)***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ tổng chi phí phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số phát sinh bên Nợ của TK 911 đối ứng với bên Có của TK 4118 (số lãi) hoặc tổng số phát sinh bên Có của TK 911 đối ứng với bên Nợ của TK 4118 (số lỗ) trên Sổ Nhật ký Sổ cái. Trường hợp lỗ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 03 = Mã số 01 - Mã số 02.

**2.3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu của Bảng Cân đối tài khoản (Mẫu số F01-DNN)**

Bảng cân đối tài khoản được lập dựa trên Sổ Cái và Bảng cân đối tài khoản kỳ trước.

Trước khi lập Bảng cân đối tài khoản phải hoàn thành việc ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp; kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan.

Số liệu ghi vào Bảng cân đối tài khoản chia làm 2 loại:

- Loại số liệu phản ánh số dư các tài khoản tại thời điểm đầu kỳ (Cột 1,2 - Số dư đầu năm), tại thời điểm cuối năm (cột 5, 6- Số dư cuối năm), trong đó các tài khoản có số dư Nợ được phản ánh vào cột “Nợ”, các tài khoản có số dư Có được phản ánh vào cột “Có”.

- Loại số liệu phản ánh số phát sinh của các tài khoản từ đầu năm đến ngày cuối kỳ báo cáo (cột 3, 4- Số phát sinh trong năm) trong đó tổng số phát sinh “Nợ” của các tài khoản được phản ánh vào cột “Nợ”, tổng số phát sinh “Có” được phản ánh vào cột “Có”của từng tài khoản.

- Cột A, B: Số hiệu tài khoản, tên tài khoản của tất cả các tài khoản cấp 1 mà đơn vị đang sử dụng và một số tài khoản cấp 2 cần phân tích.

- Cột 1, 2- Số dư đầu năm: Phản ánh số dư ngày đầu tháng của tháng đầu năm (Số dư đầu năm báo cáo). Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng Số dư đầu tháng của tháng đầu năm của từng tài khoản tương ứng trên Sổ Nhật ký Sổ cái hoặc căn cứ vào phần “Số dư cuối năm” của Bảng cân đối tài khoản năm trước.

- Cột 3, 4: Phản ánh tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có của các tài khoản trong năm báo cáo. Số liệu ghi vào phần này được căn cứ vào dòng “Cộng phát sinh trong năm” của từng tài khoản tương ứng trên Sổ Nhật ký sổ cái.

- Cột 5,6 “Số dư cuối năm”: Phản ánh số dư ngày cuối cùng của năm báo cáo. Số liệu để ghi vào phần này được căn cứ vào số dư cuối tháng của tháng cuối năm báo cáo của từng tài khoản tương ứng trên Sổ Nhật ký Sổ cái hoặc được tính căn cứ vào các cột số dư đầu năm (cột 1, 2), số phát sinh trong năm (cột 3, 4) trên Bảng cân đối tài khoản năm nay. Số liệu ở cột 5, 6 được dùng để lập Bảng cân đối tài khoản năm sau.

Sau khi ghi đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện tổng cộng Bảng cân đối tài khoản. Số liệu trong Bảng cân đối tài khoản phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc sau đây:

Tổng số dư Nợ (cột 1) = Tổng số dư Có (cột 2); Tổng số phát sinh Nợ (cột 3) = Tổng số phát sinh Có (cột 4); Tổng số dư Nợ (cột 5) = Tổng số dư Có (cột 6).

**2.4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN (Mẫu số F02- DNSN)**

***2.4.1 Chỉ tiêu Thuế GTGT***

**-** Cột **“Số phải nộp đầu năm”:** Phản ánh số phải nộp đầu năm (Số dư đầu năm báo cáo). Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư đầu tháng của tháng đầu năm của TK 33131 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp trên Sổ Nhật ký Sổ cái hoặc căn cứ vào phần “Số phải nộp cuối năm” của Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN năm trước.

- Cột “**Số phải nộp phát sinh trong năm**”: Phản ánh số thuế GTGT phải nộp phát sinh trong năm. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 33131 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp trên Sổ Nhật ký Sổ cái.

- Cột “**Số đã nộp trong năm**”: Phản ánh số thuế GTGT đã nộp trong năm. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của TK 33131 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp trên Sổ Nhật ký Sổ cái.

- Cột **“Số phải nộp cuối năm”:** Phản ánh số thuế GTGT phải nộp cuối năm (Số dư cuối năm báo cáo). Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư cuối năm của TK 33131 - Thuế GTGT phải nộp trên Sổ Nhật ký Sổ cái.

***2.4.2 Chỉ tiêu Thuế TNDN***

- **Cột “Số phải nộp đầu năm”:** Phản ánh số phải nộp đầu năm (Số dư đầu năm báo cáo). Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư đầu tháng của tháng đầu năm của TK 33134 - Thuế thu nhập doanh nghiệp trên Sổ Nhật ký Sổ cái hoặc căn cứ vào phần “Số phải nộp cuối năm” của Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN năm trước.

- Cột “**Số phải nộp phát sinh trong năm**”: Phản ánh số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong năm. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 33134 - Thuế TNDN trên Sổ Nhật ký Sổ cái.

- Cột “**Số đã nộp trong năm**”: Phản ánh số thuế TNDN đã nộp hoặc được miễn, giảm trong năm. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của TK 33134 - Thuế thu nhập doanh nghiệp trên Sổ Nhật ký Sổ cái.

- **Cột “Số phải nộp cuối năm”:** Phản ánh số thuế TNDN phải nộp cuối năm (Số dư cuối năm báo cáo). Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư cuối năm của TK 33134 - Thuế TNDN trên Sổ Nhật ký Sổ cái.

***2.4.3 Chỉ tiêu Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp Nhà nước***

- **Cột “Số phải nộp đầu năm”:** Phản ánh số thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp Nhà nước phải nộp đầu năm (Số dư đầu năm báo cáo). Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư đầu tháng của tháng đầu năm của TK 33138 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp Nhà nước trên Sổ Nhật ký Sổ cái hoặc căn cứ vào phần “Số phải nộp cuối năm” của Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN năm trước.

- Cột “**Số phải nộp phát sinh trong năm**”: Phản ánh số thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp Nhà nước phải nộp phát sinh trong năm. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 33138 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp Nhà nước trên Sổ Nhật ký Sổ cái.

- Cột “**Số đã nộp trong năm**”: Phản ánh số thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp Nhà nước đã nộp hoặc được miễn, giảm trong năm. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của TK 33138 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp Nhà nước trên Sổ Nhật ký Sổ cái.

- **Cột “Số phải nộp cuối năm”:** Phản ánh số thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp Nhà nước cuối năm (Số dư cuối năm báo cáo). Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư cuối năm của TK 33138 - Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp Nhà nước trên Sổ Nhật ký Sổ cái.